**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

Nghệ An – Tháng 03 năm 2014

**MỤC LỤC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **TRANG** |
|  |  |
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 01 |
|  |  |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 02-03 |
|  |  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 04-05 |
|  |  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 06 |
|  |  |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 07 |
|  |  |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 08-26 |
|  |  |

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty trong năm và tại ngày 31/12/2013 gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hội đồng Quản trị** |  |  |
| Ông Trần Văn Huy | Chủ tịch  |  |
| Ông Đậu Ngọc Thanh | Ủy viên |  |
| Ông Nguyễn Khắc Thân | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 12/5/2013 |
| Ông Trần Đức Thanh | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 12/5/2013 |
| Bà Trần Thị Lương | Ủy viên |  |
| Bà Trần Thị Phương Mai | Ủy viên  |  |
|  |  |  |
| **Ban Giám đốc** |  |  |
| Ông Đậu Ngọc Thanh | Giám đốc  |  |
| Ông Trần Đức Thanh | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/4/2013 |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
* Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
* Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
* Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đậu Ngọc Thanh**Giám đốc***Ngày 17 tháng 03 năm 2014* |  |  |

## *Số: /2014/BCKT-ACA MT*

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng Quản trị**

**Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/3/2014, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)**

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25/03/2013.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  |
| **Nguyễn Anh Dũng****Giám đốc** Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán 1379-2013-089-1Thay mặt và đại diện cho **CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN KRESTON ACA VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International***Nghệ An, Ngày 17 tháng 03 năm 2014*  |  | **Nguyễn Duy Tuấn****Kiểm toán viên**Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán 1951-2013-089-1 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **TÀI SẢN** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |   |   |   |  |   |   |
| **100** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN**  |  | **30.130.720.805** | **19.682.535.971** |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **110** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **V.1** | **1.315.962.219** | **2.988.989.148** |
| 111 |  | Tiền |  | 1.315.962.219 | 488.989.148  |
| 112 |   | Các khoản tương đương tiền |  | - | 2.500.000.000  |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **130** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** |  | **25.200.594.561** | **14.363.183.482** |
| 131 |   | Phải thu khách hàng | V.2 | 22.188.101.186 | 13.274.726.834  |
| 132 |  | Trả trước cho người bán |  | 281.083.184 | 44.177.840  |
| 135 |   | Các khoản phải thu khác | V.3 | 3.393.155.673 | 1.294.693.279  |
| 139 |  | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi |  | (661.745.482) | (250.414.471) |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **140** | **Hàng tồn kho** | **V.4** | **2.328.850.894** | **1.323.178.423** |
| 141 |  | Hàng tồn kho |  | 2.401.812.652 | 1.323.178.423  |
| 149 |   | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho |  | (72.961.758) | - |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **150** | **Tài sản ngắn hạn khác** |  | **1.285.313.131** | **1.007.184.918** |
| 158 |   | Tài sản ngắn hạn khác | V.5 | 1.285.313.131 | 1.007.184.918  |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **200** | **TÀI SẢN DÀI HẠN**  |  | **4.357.205.566** | **3.951.340.310** |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **220** | **Tài sản cố định** |  | **2.026.152.821** | **2.481.848.876** |
| 221 |   | Tài sản cố định hữu hình | V.6 | 2.026.152.821 | 2.481.848.876  |
| 222 |   |   | Nguyên giá |  | 8.980.597.839  | 9.736.729.015  |
| 223 |   |   | Giá trị hao mòn lũy kế |  | (6.954.445.018) | (7.254.880.139) |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **250** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | V.7 | **2.010.978.200** | **1.169.031.000** |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác |  | 2.487.300.000 | 2.487.300.000 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |  | (476.321.800) | (1.318.269.000) |
|  |  |  |  |  |
| **260** | **Tài sản dài hạn khác** |  | **320.074.545** | **300.460.434** |
| 261 |   | Chi phí trả trước dài hạn | V.8 | 320.074.545 | 300.460.434  |
|  |   |   |  |  |  |  |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN**  |  | **34.487.926.371** | **23.633.876.281** |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013*

**MẪU SỐ B 01-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **NGUỒN VỐN** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **300** | **NỢ PHẢI TRẢ**  |  | **17.245.495.297**  | **6.845.209.561**  |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **310** | **Nợ ngắn hạn** |  | **17.245.495.297**  | **6.845.209.561**  |
| 312 |   | Phải trả người bán |  | 344.352.693  | 775.570.138  |
| 313 |  | Người mua trả tiền trước |  | 704.056.000  | 110.800.000  |
| 314 |   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | V.9 | 1.719.556.606  | 1.008.886.443  |
| 315 |   | Phải trả người lao động |  | 4.052.269.104  | 2.952.467.023  |
| 316 |  | Chi phí phải trả | V.10 | 5.838.259.566  | 89.280.458  |
| 319 |   | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | V.11 | 2.861.982.819  | 1.433.604.265  |
| 320 |  | Dự phòng phải trả ngắn hạn | V.12 | 1.525.409.826  | 444.115.485  |
| 323 |  | Quỹ khen thưởng, phúc lợi |  | 199.608.683  | 30.485.749  |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **400** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU**  |  | **17.242.431.074**  | **16.788.666.720**  |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **410** | **Vốn chủ sở hữu** | **V.13** | **17.242.431.074**  | **16.788.666.720**  |
| 411 |   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  | 13.197.100.000  | 13.197.100.000  |
| 412 |  | Thặng dư vốn cổ phần |  | 8.860.000  | 8.860.000  |
| 417 |  | Quỹ đầu tư phát triển |  | 1.166.591.330  | 1.166.591.330  |
| 418 |  | Quỹ dự phòng tài chính |  | 572.915.308  | 475.904.777  |
| 420 |   | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |  | 2.296.964.436  | 1.940.210.613  |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**  |  | **34.487.926.371**  | **23.633.876.281**  |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|   |   |   |   |   |   |   |
| 5 | Ngoại tệ các loại (USD) |   | 940,39  |   939,44 |
|   |   |   |   |   |   |   |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đậu Ngọc Thanh**Giám đốc***Ngày 17 tháng 3 năm 2014* |  | Trần Thị Lương**Kế toán trưởng** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**MẪU SỐ B 02-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **Chỉ tiêu** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |   |   |   |  |   |   |
| **01** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **VI.1** | **26.880.202.325**  | **19.032.133.417** |
|  |   |   |   |  |  |  |
| 02 |   | Các khoản giảm trừ doanh thu | VI.1 | - | - |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **10** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **VI.1** | **26.880.202.325**  | **19.032.133.417** |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **11** | **Giá vốn hàng bán** | **VI.2** | **21.376.782.144**  | **14.711.399.837** |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **20** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** |  | **5.503.420.181**  | **4.320.733.580** |
|  |   |   |   |  |  |  |
| 21 |   | Doanh thu hoạt động tài chính | VI.3 | 258.297.376  | 367.910.076 |
| 22 |   | Chi phí tài chính | VI.4 | (784.852.200) | (92.357.410) |
| *23* |  |  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* |  | *-* | *18.700.000* |
| 24 |   | Chi phí bán hàng |  | - | - |
| 25 |   | Chi phí quản lý doanh nghiệp |  | 3.455.870.517  | 2.717.215.731 |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **30** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** |  | **3.090.699.240**  | **2.063.785.335** |
|  |  |  |  |  |  |  |
| 31 |   | Thu nhập khác |  | 56.999  | 377.049.479 |
| 32 |   | Chi phí khác |  | 98.806.142  | 110.822.967 |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **40** | **Lợi nhuận khác** |  | **(98.749.143)** | **266.226.512** |
|  |   |   |   |  |  |  |
| **50** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** |  | **2.991.950.097**  | **2.330.011.847** |
|  |   |   |   |  |  |  |
| 51 |   | Chi phí thuế TNDN hiện hành | VI.5 | 694.985.661  | 389.801.234 |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **60** | **Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** |  | **2.296.964.436**  | **1.940.210.613** |
|  |  |  |  |  |
| 70 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | VI.7 | 1.740,51  | 1.470,18 |
|  |   |   |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đậu Ngọc Thanh**Giám đốc***Ngày 17 tháng 3 năm 2014* |  | Trần Thị Lương**Kế toán trưởng** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp trực tiếp)*

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013*

**MẪU SỐ B 03-DN**

Đơn vị tính: VND

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|   |   |   |  |  |
|  | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác |  | 20.637.811.290 | 20.470.050.419 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ |  | (10.423.728.849) | (7.218.484.829) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động |  | (3.402.731.331) | (4.165.700.770) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay |  | - | (18.700.000) |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp |  | (591.645.812) | (754.327.907) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh |  | 470.705.540 | 335.774.430 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh |  | (7.754.866.052) | (5.088.953.853) |
| **20** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** |  | ***(1.064.455.214)*** | ***3.559.657.490*** |
|  |  |  |  |  |
|  | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | (6.354.545) | - |
| 22 | 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác |  | - | 154.545.455 |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác |  | - | 9.369.806 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |  | 109.976.170 | 271.386.450 |
| **30** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** |  | ***103.621.625*** | ***435.301.711*** |
|  |  |  |  |  |
|  | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay |  | - | (400.000.000) |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính |  | - |  |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu |  | (712.193.340) | (1.451.681.000)- |
| **40** | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** |  | ***(712.193.340)*** | ***(1.851.681.000)*** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**  |  | **(1.673.026.929)** | **2.143.278.201** |
| **60** | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** |  | **2.988.989.148** | **845.713.161** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |  | - | (2.214) |
| **70** | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)** |  | **1.315.962.219** | **2.988.989.148** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đậu Ngọc Thanh**Giám đốc***Ngày 17 tháng 3 năm 2014* |  | Trần Thị Lương**Kế toán trưởng** |

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (viết tắt là VNECO), được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông li tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3; Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000200 ngày 20/11/2003, đăng ký lại lần thứ 04 ngày 11/7/2009 với mã số doanh nghiệp là 2900576216.

Mã chứng khoán niêm yết: VE3

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 là 13.197.100.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2013:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Đối tượng góp vốn** | **Số cổ phần** | **Số tiền (đồng)** | **Tỷ lệ (%)** |
| Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam | 698.572 | 6.985.720.000 | 52,93 |
| Các cổ đông khác | 621.138 | 6.211.380.000 | 47,07 |
| **Tổng** | **1.319.710** | **13.197.100.000** | **100,00** |

Ngành nghề kinh doanh:

• Xây dựng các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500 KV, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi;

• Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình điện;

• Chế tạo và mã kẽm nhúng nóng các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí;

• Sản xuất phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông;

• Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;

• Dịch vụ vận tải hàng hóa;

• Xử lý nền móng các công trình;

• Kinh doanh các dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);

• Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Trụ sở | Địa điểm |
| Trụ sở chính | Khối 3 - Phường Trung Đô - Thành Phố Vinh - Tỉnh Nghệ An  |

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 89 người (tại ngày 31/12/2012 là 97 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

 Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Hình thức Chứng từ ghi sổ.

**3. Áp dụng chính sách kế toán mới**

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC ("Thông tư 45") hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 ("Thông tư 203"). Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và được áp dụng từ năm tài chính 2013. Theo quy định tại Thông tư 45, nguyên giá tài sản phải có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên mới được coi là tài sản cố định, thay vì 10.000.000 VND trở lên như quy định tại Thông tư 203. Trong năm, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 45. Theo đó, đối với các tài sản cố định Công ty đang theo dõi và quản lý theo Thông tư 203, nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45, thì giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10/06/2013.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

# Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

***Nợ phải thu quá hạn thanh toán:***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Mức trích lập dự phòng |
|  |  |  |
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm |  | 30% giá trị |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm |  | 50% giá trị |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm |  | 70% giá trị |
| Từ 3 năm trở lên |  | 100% giá trị |

***Nợ phải thu khác:***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | Số năm |
| Nhà cửa, vật kiến trúc |  | 20 - 30 |
| Máy móc, thiết bị |  | 08 - 12 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 06 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | 08 - 10 |

**6. Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

***Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính***

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc được hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm (%) hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**14. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**15. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**16. Công cụ tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.5.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

***(Đơn vị tính: VND)***

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Tiền mặt |   | 62.165.115 |  |  3.389.331 |
| Tiền gửi ngân hàng VND |   | 1.234.015.060 |  | 456.629.183 |
| Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ (USD) |  | 19.782.044 |  |  19.554.444 |
| Tiền gửi tại Công ty Chứng Khoán Tân Việt |  | - |  | 9.416.190 |
| Các khoản tương đương tiền |  | - |  | 2.500.000.000 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **1.315.962.219**  |  | **2.988.989.148**  |

**2. Phải thu khách hàng**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco2 |  | 121.659.000 |  | - |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 |  | 1.780.583.793 |  | 1.864.008.560 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà |  | 123.749.274 |  | 264.883.674 |
| Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đàn |  | 327.472.400 |  | 327.472.400 |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á |  | 254.728.513 |  | 254.728.513 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1 |  | 4.951.585.066 |  | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam |  | 14.278.837.596 |  | 9.992.693.960 |
| Các khách hàng khác |  | 349.485.544 |  | 570.939.727 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **22.188.101.186**  |  | **13.274.726.834** |

**3. Các khoản phải thu khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Tổng Công ty CP Xây Dựng Điện Việt Nam |  | 936.889.406 |  | 620.416.704 |
| Công ty CP Xây dựng và Thương mại 667 |  | 1.004.277.778 |  | - |
| Phải thu về ứng vốn xây dựng công trình |  | 1.224.545.281 |  | 588.325.548 |
| *Đậu Văn Tiến* |  | *2.100.000* |  | *170.456.859* |
| *Nguyễn Trọng Tuấn* |  | *84.270.200* |  | *38.295.721* |
| *Dương Đoàn Nguyện* |  | *-* |  | *63.780.598* |
| *Nguyễn Văn Đào* |  | *461.921.294* |  | *154.784.639* |
| *Đoàn Văn Hợi* |  | *-* |  | *161.007.731* |
| *Hồ Hữu Phước* |  | *676.253.787* |  | *-* |
| Phải thu khác |  | 227.443.208 |  | 85.951.027 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **3.393.155.673**  |  | **1.294.693.279** |

**4. Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Nguyên vật liệu |  | 394.141.793 |  | 461.933.107 |
| Công cụ, dụng cụ |  | 11.244.992 |  | 20.391.366 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang |  | 214.969.501 |  | 159.218.029 |
| Thành phẩm |  | 1.777.298.447 |  | 677.478.002 |
| Hàng gửi đi bán |  | 4.157.919 |  | 4.157.919 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **2.401.812.652**  |  | **1.323.178.423** |

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Tạm ứng |  | 1.285.313.131 |  |  990.407.271 |
| Tài sản thiếu chờ xử lý |  | - |  |  16.777.647 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **1.285.313.131**  |  | **1.007.184.918** |

**6. Tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Nhà cửa, vật kiến trúc** | **Máy móc, thiết bị** | **Phương tiện vận tải, truyền dẫn** | **Thiết bị, dụng cụ quản lý** | **Tổng cộng** |
|   |   |   |   |   |   |   |
| **NGUYÊN GIÁ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2013** | **3.941.969.905** | **3.091.748.289** | **2.344.923.315**  | **358.087.506** | **9.736.729.015** |
|  Giảm khác (\*)  |  (45.350.135) | (517.747.976) | (14.500.000) | (178.533.065) | **(756.131.176)** |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **3.896.619.770** | **2.574.000.313** | **2.330.423.315** | **179.554.441** | **8.980.597.839** |
| ***Trong đó:*** |  |  |  |  |  |
| *Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng* | *1.597.585.757* | *743.523.558* | *562.338.433* | *36.007.630* | *2.939.455.378* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2013** | **3.232.878.267** | **2.196.381.828** | **1.563.964.754** | **261.655.290** | **7.254.880.139** |
|   | Khấu hao  | 35.038.212 | 125.134.796 | 184.836.874 | 20.316.998 | 365.326.880 |
|   | Giảm khác (\*) | (23.366.821) | (483.247.466) | (3.647.446) | (155.500.268) | (665.762.001) |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **3.244.549.658** | **1.838.269.158** | **1.745.154.182** | **126.472.020** | **6.954.445.018** |
|   |   |  |  |  |  |  |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** |  |  |  |  |  |
| **Tại ngày 01/01/2013** | **709.091.638** | **895.366.461** | **780.958.561** | **96.432.216** | **2.481.848.876** |
| **Tại ngày 31/12/2013** | **652.070.112** | **735.731.155** | **585.269.133** | **53.082.421** | **2.026.152.821** |
|  |  |  |  |  |  |  |

*(\*) Điều chỉnh các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.*

**7. Đầu tư dài hạn khác**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Mã cổ phiếu** |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   | **Số lượng** |  | **Giá trị** |  | **Số lượng** |  | **Giá trị** |
|   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| Đầu tư cổ phiếu |  |  |  | 261.166 |  | 2.487.300.000 |  | 248.730 |  | 2.487.300.000 |
| *Công ty Cổ phần Sông Ba* |  | *SBA* |  | *261.166* |  | *2.487.300.000* |  | *248.730* |  | *2.487.300.000* |
| Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu |  |  |  |  |  | (476.321.800) |  |  |  | (1.318.269.000) |
| *Công ty Cổ phần Sông Ba* |  | *SBA* |  |  |  | *(476.321.800)* |  |  |  | *(1.318.269.000)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  | **261.166** |  | **2.010.978.200**  |  | **248.730** |  | **1.169.031.000**  |

 **Lý do tăng giảm:**

Cổ phiếu SBA: tăng trong năm do nhận cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 5%, tương ứng với 12.436 cổ phiếu.

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ |   | 245.623.618 |  | 212.193.723 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định |   | 68.037.802 |  | 75.881.086 |
| Chi phí khác |  | 6.413.125 |  | 12.385.625 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **320.074.545**  |  | **300.460.434** |

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Thuế giá trị gia tăng |   | 1.251.460.296 |  | 644.129.982 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | 468.096.310 |  | 364.756.461 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **1.719.556.606** |  | **1.008.886.443** |

**10. Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Trích trước đường dây Ô Môn - Sóc Trăng |   | 29.280.458 |  | 29.280.458 |
| Trích trước chi phí đường dây Hủa Na - Thanh Hóa |  | 621.190.984 |  | 60.000.000 |
| Trích trước chi phí đường dây Nậm Na 2 - Mường So |  | 5.127.788.124 |  | - |
| Trích trước chi phí kiểm toán |  | 60.000.000 |  | - |
|    |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **5.838.259.566**  |  | **89.280.458** |

**11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Kinh phí công đoàn |  | 65.995.932 |  | 133.178.672 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp |   | 100.450.427 |  | 76.364.507 |
| Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam |  | 73.737.058 |  | 53.737.058 |
| Phải trả về chi phí xây dựng công trình (\*) |  | 2.341.727.072 |  | 1.073.101.531 |
| *Nguyễn Văn Đào* |  | *585.667.059* |  | *297.989.255*  |
| *Nguyễn Trọng Tuấn* |  | *375.080.091* |  | *235.856.771*  |
| *Đậu Văn Tiến* |  | *88.121.160* |  | *329.121.160*  |
| *Nguyễn Trung Phú* |  | *16.867.797* |  | *70.255.797*  |
| *Nguyễn Đình Sơn* |  | *27.315.018* |  | *58.296.662*  |
| *Dương Đoàn Nguyện* |  | *32.912.818* |  | *81.581.886*  |
| *Hồ Hữu Phước* |  | *430.185.400* |  | - |
| *Bảo hành sửa chữa công trình* |  | *785.577.729* |  | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác |  | 280.072.330 |  | 97.222.497 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **2.861.982.819**  |  | **1.433.604.265** |

*(\*) Các khoản phải trả là phần giữ lại bảo hành công trình với các cá nhân nhận giao khoán.*

**12. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| ***Dự phòng chi phí bảo hành các công trình xây lắp:*** |  |  |  |  |
| Đường dây 220KV Vũng Áng, Hà Tĩnh |  | 179.634.140 |  | 179.634.140 |
| Đường dây 220KV Thanh Hóa - Vinh (mạch 2) |  | 78.567.904 |  | 78.567.904 |
| Đường dây 220KV Nghi Sơn, Thanh Hóa |  | 56.249.670 |  | 56.249.670 |
| Đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa lô 8.2 |  | 84.109.044 |  | 84.109.044 |
| Đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa lô 8.1 |  | 45.554.727 |  | 45.554.727 |
| Đường dây 220KV Thủy điện Hủa Na |  | 499.975.639 |  | - |
| Đường dây 220KV Duyên Hải - Trà Vinh |  | 187.250.747 |  | - |
| Đường dây 110KV Vân Trì - Chèm |  | 109.562.746 |  | - |
| Đường dây 110KV Nậm Na 2 - Mường So |  | 152.363.966 |  | - |
| Đường dây 500KV Phú Mỹ - Sông Mây |  | 60.577.194 |  | - |
| Đường dây 500KV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông |  | 28.869.282 |  | - |
| Đường dây 500KV Vĩnh Tân - Sông Mây |  | 42.694.767 |  | - |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **1.525.409.826**  |  | **444.115.485** |

**13. Vốn chủ sở hữu**

***13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Thặng dư vốn cổ phần** | **Chênh lệch tỷ giá hối đoái** | **Quỹ đầu tư phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
|   |   |   |  |  |   |   |   |   |
| **NĂM TRƯỚC** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại ngày 01/01/2012** | **13.197.100.000** | **8.860.000** | **2.723.692** | **1.127.969.892** | **392.179.921** | **1.674.497.121** | **16.403.330.626** |
|  | Lãi  | - | - | - | - | - | 1.940.210.613 | 1.940.210.613 |
|  | Giảm trong năm | - | - | (2.723.692) | - | - | - | (2.723.692) |
|   | Phân phối lợi nhuận | - | - | - | 38.621.438 | 83.724.856 | (1.674.497.121) | (1.552.150.827) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2012** | **13.197.100.000** | **8.860.000** | **-** | **1.166.591.330**  | **475.904.777**  | **1.940.210.613**  | **16.788.666.720**  |
|  |   |  |  |  |  |  |  |  |
|   |   |  |  |  |  |  |  |  |
| **KỲ NÀY** |  |  |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại ngày 01/01/2013** | **13.197.100.000** | **8.860.000** | **-** | **1.166.591.330**  | **475.904.777**  | **1.940.210.613**  | **16.788.666.720**  |
|   | Lãi trong năm | - | - | - | - | - | 2.296.964.436 | 2.296.964.436 |
|  | Phân phối lợi nhuận (\*) | - | - | - | - | 97.010.531 | (1.940.210.613) | (1.843.200.082) |
| **Số dư tại ngày 31/12/2013**  | **13.197.100.000** | **8.860.000** | **-** | **1.166.591.330** | **572.915.308** | **2.296.964.436** | **17.242.431.074** |
|   |   |  |  |  |  |  |  |  |

(\*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2013 số 01/NQ/VNECO3 - ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 5 năm 2013. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| * Quỹ dự phòng tài chính:
 | 97.010.531  |
| * Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
 | 259.548.082 |
| * Trả cổ tức:
 | 1.583.652.000 |
| **Tổng cộng** | **1.940.210.613** |

***13.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   |   |   |   |
| Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam |   | 6.985.720.000 |  | 6.985.720.000 |
| Vốn góp của các tổ chức, cá nhân khác |   | 6.211.380.000 |  | 6.211.380.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **13.197.100.000** |  | **13.197.100.000** |

***13.3 Cổ phiếu***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Cuối năm** |  | **Đầu năm** |
|   |   | *Cổ phiếu* |  | *Cổ phiếu* |
|   |   |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành** |   | **1.319.710** |  | **1.319.710** |
|   |   |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng** |  | **1.319.710** |  | **1.319.710** |
| Cổ phiếu phổ thông |   | 1.319.710 |  | 1.319.710 |
| Cổ phiếu ưu đãi |   | - |  | - |
|   |   |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu được mua lại** |  | **-** |  | **-** |
|   |   |  |  |  |
| **Số lượng cổ phiếu đang lưu hành** |  | **1.319.710** |  | **1.319.710** |
| Cổ phiếu phổ thông |   | 1.319.710 |  | 1.319.710 |
| Cổ phiếu ưu đãi |   | - |  | - |
|   |   |   |   |   |
| ***\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu*** |   |   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

***(Đơn vị tính: VND)***

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|    |   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|   |   |   |   |   |
| **Doanh thu** |   |  |  |  |
| Doanh thu bán hàng  |   | 4.879.665.412 |  | 8.306.260.368 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ |  | 254.103.884 |  | 440.018.204 |
| Doanh thu hoạt động xây dựng |  | 21.746.433.029 |  | 10.285.854.845 |
|   |   |  |  |  |
| **Các khoản giảm trừ** |  | **-** |  | **-** |
|   |   |  |  |  |
| **Doanh thu thuần** |  | **26.880.202.325**  |  | **19.032.133.417** |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|   |   |   |   |   |
| Giá vốn của các thành phầm đã bán  |   | 3.275.341.773 |  | 5.295.798.310 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp |  |  249.011.962 |  | 344.267.577 |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng |  | 17.852.428.409 |  | 9.071.333.950 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  | **21.376.782.144**  |  | **14.711.399.837** |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|   |   |   |   |   |
| Lãi tiền gửi |  | 258.297.376 |  | 242.910.076 |
| Cổ tức được chia |  | - |  | 125.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **258.297.376** |  | **367.910.076** |

**4. Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|   |   |   |   |   |
| Chi phí lãi vay |  | - |  | 18.700.000 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính |  | (841.947.200) |  | (231.731.000) |
| Lỗ do đầu tư chứng khoán |  | - |  | 3.302.000 |
| Chiết khấu thanh toán |  | 57.095.000 |  | 117.369.376 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |  | - |  | 2.214 |
|  |  |  |  |  |
| **Cộng** |  | **(784.852.200)** |  | **(92.357.410)** |

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan thuế.

***5.1. Thuế suất***

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% đối với phần thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh hiện hành của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013.

Do tổng doanh thu năm 2012 của Công ty không quá hai mươi tỷ đồng nên Công ty được áp dụng mức thuế suất 20% đối với phần thu nhập từ ngày 01/7/2013 đến ngày 31/12/2013 theo Luật số 32/2013/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp.

***5.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|   |   |   |   |   |
| **Lợi nhuận trước thuế** |  | **2.991.950.097**  |  | **2.330.011.847** |
| Điều chỉnh giảm (thu nhập miễn thuế) |  | - |  | (125.000.000) |
| Điều chỉnh tăng (Chi phí không được trừ) |   | 66.918.505 |  | 22.423.777 |
| **Thu nhập chịu thuế ước tính hiện hành** |  | **3.058.868.602** |  | **2.227.435.624** |
| Thu nhập chịu thuế suất 25% |  | 1.664.238.820 |  | 2.227.435.624 |
| Thu nhập chịu thuế suất 20% |  | 1.394.629.782 |  | - |
| **Thuế thu nhập doanh nghiệp** |  | **694.985.661** |  | **556.858.906** |
| Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết 29/2012/QH13 |  | - |  | 167.057.672 |
|  |  |  |  |  |
| **Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành** | **694.985.661** |  | **389.801.234** |

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   |  |  | **Năm nay** |
|   |   |  |  |  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu |   |  |  | 5.137.193.291 |
| Chi phí nhân công |  |  |  | 9.514.354.604 |
| Chi phí Khấu hao Tài sản cố định |  |  |  | 379.139.146 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |  |  |  | 6.213.028.079 |
| Chi phí khác bằng tiền |  |  |  | 4.260.524.588 |
| Chi phí trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi |  |  |  | 411.331.011 |
| Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho |  |  |  | 72.961.758 |
|   |   |  |  |  |
| **Cộng** |  |  |  | **25.988.532.477** |

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|   |   |  |  |  |
| Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |   | 2.296.964.436  |  | 1.940.210.613 |
| Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu) |  | 1.319.710 |  | 1.319.710 |
|   |   |  |  |  |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** |  | **1.740,51**  |  | **1.470,18** |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

***(Đơn vị tính: VND)***

**1. Thông tin về các bên liên quan**

***1.1 Thông tin chung về các bên liên quan***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bên liên quan** | **Mối quan hệ** | **Địa chỉ/Chức vụ** |
| Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam | Công ty mẹ | Số 234, đường Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2 | Cùng Công ty mẹ | Số 13, đường Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 | Cùng Công ty mẹ | Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An |
| Công ty CP Xây dựng điện VNECO10 | Cùng Công ty mẹ | Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định |
| Ông Trần Văn Huy | Hội Đồng Quản trị | Chủ tịch |
| Ông Đậu Ngọc Thanh | Hội Đồng Quản trị | Thành viên |
| Ông Trần Đức Thanh | Hội Đồng Quản trị | Thành viên |
| Bà Trần Thị Lương | Hội Đồng Quản trị | Thành viên |
| Bà Trần Thị Phương Mai | Hội Đồng Quản trị | Thành viên |
| Ông Đậu Ngọc Thanh | Ban Giám đốc | Giám đốc |

***1.2 Các nghiệp vụ với các bên liên quan***

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan là tổ chức trong kỳ chủ yếu là cung ứng và nhận dịch vụ xây dựng công trình điện.

Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan là cá nhân trong kỳ chủ yếu là trả lương, thưởng và thù lao.

***Phải thu khách hàng***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bên liên quan** | **Số dư đầu năm** | **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Số dư cuối năm** |
| Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam | 9.992.693.960 | 14.259.881.357 | 9.973.737.721 | 14.278.837.596 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO2 | - | 321.659.000 | 200.000.000 | 121.659.000 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 | 10.794.583 | 21.164.866 | 30.331.768 | 1.627.681 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO10 | 107.211.743 | - | 50.000.000 | 57.211.743 |

***Phải thu khác***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bên liên quan** | **Số dư đầu năm** | **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Số dư cuối năm** |
| Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam | 620.416.704 | 316.472.702 | - | 936.889.406 |
| Công ty CP Xây dựng Điện VNECO4 | 16.777.647 | - | 16.777.647 | - |

***Phải trả khác***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bên liên quan** | **Số dư đầu năm** | **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Số dư cuối năm** |
| Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam | 53.737.058 | 20.000.000 | - | 73.737.058 |

 ***Cổ tức phải trả***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bên liên quan** | **Số dư đầu năm** | **Phát sinh tăng** | **Phát sinh giảm** | **Số dư cuối năm** |
| Tổng công ty CP Xây dựng Điện Việt Nam | - | 838.286.400 | 838.286.400 | - |

***Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|   |   | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
|   |   |  |  |  |
| Lương và thưởng |   | 556.968.000 |   | 500.245.300 |

**2. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty không có chi nhánh, do đó chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

***Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Hoạt động** **xây lắp** | **Sản xuất công nghiệp** | **Dịch vụ** | **Tổng cộng** |
| **KẾT QUẢ KINH DOANH** |   |   |   |   |
|   | Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 21.746.433.029 | 4.879.665.412 | 254.103.884 | 26.880.202.325 |
|   | Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận | - | - | - | - |
|  | Khấu hao và chi phí phân bổ | 17.852.428.409 | 3.275.341.773 | 249.011.962 | 21.376.782.144 |
|   | Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh | 3.894.004.620 | 1.604.323.639 | 5.091.922 | 5.503.420.181 |
|   |   |   |   |   |   |
| **TÀI SẢN** |   |   |   |   |
|   | Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ | -  | - | - | - |
|   | Tài sản bộ phận | 27.594.362.269 | 3.213.392.348 | 15.465.780 | 30.823.220.397 |
|   | Tài sản không phân bổ | - | - | - | 3.664.705.974 |
|   | Tổng tài sản | 27.594.362.269 | 3.213.392.348 | 15.465.780 | 34.487.926.371 |
|   |   |  |  |  |  |
| **NỢ PHẢI TRẢ** |  |  |  |  |
|  | Nợ phải trả bộ phận | 10.064.496.785 | 689.308.372 | - | 10.753.805.157 |
|  | Nợ phải trả không phân bổ | - | - | - | 6.491.690.140 |
|  | Tổng nợ phải trả | 10.064.496.785 | 689.308.372 | - | 17.245.495.297 |
|   |   |   |   |   |   |

**5. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

***5.1. Các loại công cụ tài chính***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|   |   | **Giá trị ghi sổ** |
|   |   | **31/12/2013** |  | **01/01/2013** |
|   |   |  |  |  |
| **Tài sản tài chính** |   |   |   |   |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |   | 1.315.962.219 |  | 2.988.989.148  |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |   | 23.192.378.964 |  | 13.274.726.834 |
| Đầu tư tài chính dài hạn |  | 2.611.660.000 |  | 2.487.300.000  |
| **Cộng** |  | **27.120.001.183** |  | **18.751.015.982** |
|  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |   |  |  |  |
| Phải trả người bán và phải trả khác |   | 3.206.335.512 |  | 2.209.174.403 |
| **Cộng** |  | **3.206.335.512** |  | **2.209.174.403** |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

***5.2. Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

***5.3. Quản lý rủi ro tài chính***

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

*5.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá*

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

*5.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*5.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

*5.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** |  | **Dưới 1 năm** |  | **Từ 1 năm - 5 năm** |  | **Tổng** |
|   |   |   |   |   |   |   |
| **NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH** |   |   |   |   |   |   |
| **Số dư tại ngày 31/12/2013** |   |  |  |  |  |  |
| Phải trả người bán và phải trả khác |   | 3.206.335.512 |  | - |  | 3.206.335.512 |
| **Cộng** |   | **3.206.335.512** |  | **-** |  | **3.206.335.512** |
|   |   |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại ngày 01/01/2013** |   |  |  |  |  |  |
| Phải trả người bán và phải trả khác |   | 2.209.174.403  |  | - |  | 2.209.174.403  |
| **Cộng** |   | **2.209.174.403**  |  | **-** |  | **2.209.174.403**  |
|   |   |  |  |  |  |  |
| **TÀI SẢN TÀI CHÍNH** |   |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại ngày 31/12/2013** |   |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |   | 1.315.962.219 |  | - |  | 1.315.962.219 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |   | 23.192.378.964 |  | - |  | 23.192.378.964 |
| Đầu tư tài chính dài hạn |  | - |  | 2.611.660.000 |  | 2.611.660.000 |
| **Cộng** |   | **24.508.341.183** |  | **2.611.660.000** |  | **27.120.001.183** |
|   |   |  |  |  |  |  |
| **Số dư tại ngày 01/01/2013** |   |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền |   | 2.988.989.148 |  | - |  | 2.988.989.148 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác |  | 13.274.726.834 |  | - |  | 13.274.726.834 |
| Đầu tư tài chính dài hạn |  | - |  | 2.487.300.000  |  | 2.487.300.000  |
| **Cộng** |   | **16.263.715.982** |  | **2.487.300.000**  |  | **18.751.015.982** |

**6. Số liệu so sánh**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Đậu Ngọc Thanh**Giám đốc***Ngày 17 tháng 3 năm 2014* |  | Trần Thị Lương**Kế toán trưởng** |